

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ AN BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 184 /CV-UBND
V/v công khai danh mục TTHC
thực hiện dịch vụ công trực
tuyến mức độ 4 tại xã An Bình

An Bình, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Kính gửi:

- Bộ phận “Một cửa” – UBND xã;
- Cán bộ, công chức chuyên môn có liên quan.

Ngày 17 tháng 3 năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 658/QĐ-UBND công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên Cổng dịch vụ công của tỉnh Hải Dương. Theo đó có các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của UBND huyện và UBND cấp xã thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên Cổng dịch vụ công của tỉnh (*Chi tiết có danh mục kèm theo*).

Danh mục thủ tục hành chính và Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 được công khai trên Cổng Dịch vụ công tỉnh Hải Dương (*địa chỉ <http://dichvucong.haiduong.gov.vn>*); Cổng thông tin điện tử của huyện Nam Sách tại địa chỉ: (*địa chỉ <http://namsach.haiduong.gov.vn>*) và Cổng thông tin điện tử của xã An Bình tại địa chỉ: (*địa chỉ <http://anbinh.namsach.haiduong.gov.vn>*)

Ủy ban nhân dân xã Thông báo để Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, các ban ngành đoàn thể và cán bộ, công chức chuyên môn có liên quan, các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp biết và thực hiện./.

Nơi nhận

- Ban thường vụ Đảng ủy; (B/c)
- Như kính gửi;
- Lưu: VP UBND xã.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Xuân

Phụ lục
Danh mục thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4
trên Cổng Dịch vụ công tỉnh Hải Dương tại UBND xã An Bình
(Kèm theo Công văn số 184/CV-UBND ngày 31/3/2022
của UBND xã An Bình)

I. DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 CẤP XÃ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công
1	1.001699.000.00.00.H23	Thủ tục xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật
2	1.001653.000.00.00.H23	Thủ tục Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật
3	2.000355.000.00.00.H23	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn
4	1.003554.000.00.00.H23	Hòa giải tranh chấp đất đai
5	1.004837.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký giám hộ
6	1.000894.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký kết hôn
7	1.004845.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ
8	1.000593.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động
9	2.002080.000.00.00.H23	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên
10	2.000930.000.00.00.H23	Thủ tục thôi làm hòa giải viên
11	2.000373.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận hòa giải viên
12	2.002396.000.00.00.H23	Thủ tục Giải quyết tố cáo tại cấp xã
13	1.004082.000.00.00.H23	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích
14	1.003337.000.00.00.H23	Thủ tục ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi
15	2.001382.000.00.00.H23	Thủ tục xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ
16	2.001255.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước
17	2.001449.000.00.00.H23	Thủ tục cho thôi làm Tuyên truyền viên pháp luật
18	2.001457.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận Tuyên truyền viên pháp luật
19	1.000132.000.00.00.H23	Thủ tục Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình
20	2.000794.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở
21	2.000305.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến
22	2.000337.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất
23	2.000346.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề
24	1.000748.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình

25	1.000775.000.00.00.H23	Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị
26	2.001909.000.00.00.H23	Thủ tục Tiếp công dân tại cấp xã
27	1.008004.000.00.00.H23	Thủ tục Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa
28	1.000954.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm
29	1.001120.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa
30	2.001801.000.00.00.H23	Thủ tục Xử lý đơn tại cấp xã

II.DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 DÙNG CHUNG CHO CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công	Ghi chú
A	DÙNG CHO CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ		
1	1.002305.000.00.00.H23	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ	
2	1.002252.000.00.00.H23	Thủ tục hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	
3	1.002745.000.00.00.H23	Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	
B	DÙNG CHO CẤP HUYỆN, CẤP XÃ		
1	2.000744.000.00.00.H23	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	